

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 09/6/2006 của UBND Tp. Hà Nội về việc chuyển Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012995 ngày 30/6/2006, thay đổi lần thứ tư với mã số 0100105493 ngày 28/4/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **37.324.500.000 đồng** (Ba mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn	Tỷ lệ
Vốn Ngân sách Nhà nước	36,31%
Các cổ đông khác	63,69%

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là xây dựng công trình; cho thuê văn phòng.

Tên tiếng anh: HANOI CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO5

Tên viết tắt: HCJSC5

Mã chứng khoán: CH5 (UpCom)

Trụ sở chính: Số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Vương Đức Cường	Chủ tịch
Ông	Phạm Quang Chung	Thành viên
Ông	Phạm Minh Hải	Thành viên
Ông	Trần Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Cao Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Hồng Phương	Trưởng ban kiểm soát
Bà	Đinh Thị Quỳnh Lan	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Đức	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vương Đức Cường	Giám đốc
Ông	Phạm Quang Chung	Phó Giám đốc
Ông	Phạm Minh Hải	Phó Giám đốc
Ông	Trần Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Bảo Hoa	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông Vương Đức Cường Giám đốc

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc


Vương Đức Cường

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 1711118/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/3/2018, từ trang 08 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018



GIÁM ĐỐC

ĐÀO TIÊN ĐẠT

Số giấy CNDKHNKT: 0078-2018-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

VŨ KHẮC CHUYÊN

Số giấy CNDKHNKT: 0160-2018-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscnt@da.nang.vn

Email: aiscct@cantho.vn

Email: aiscsp@haiphong.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.013.657.514	81.294.901.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.423.339.178	27.078.885.485
1. Tiền	111		2.423.339.178	5.078.885.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	22.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.910.265.603	25.834.240.309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.307.471.151	24.465.238.962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	76.404.577.183	1.410.073.083
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	474.070.262	234.781.257
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(275.852.993)	(275.852.993)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	23.652.907.369	28.368.889.039
1. Hàng tồn kho	141		23.652.907.369	28.368.889.039
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.145.364	12.886.259
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20	27.145.364	12.886.259
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.812.730.205	48.717.557.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		60.062.895.752	48.095.215.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	46.423.189.523	34.455.509.148
Nguyên giá	222		72.623.237.247	58.777.702.653
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.200.047.724)	(24.322.193.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.639.706.229	13.639.706.229
Nguyên giá	228		13.639.706.229	13.639.706.229
Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	8.378.862.583	521.700.956
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.378.862.583	521.700.956
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	182.242.800	90.141.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		280.710.000	280.710.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(98.467.200)	(190.568.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		188.729.070	10.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	188.729.070	10.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.826.387.719	130.012.459.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.161.028.003	55.117.722.874
I. Nợ ngắn hạn	310		147.403.105.348	54.569.243.844
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	27.143.524.624	42.973.725.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	112.065.920.900	1.609.346.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	573.697.669	1.263.881.871
4. Phải trả người lao động	314		1.127.830.000	1.059.050.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	50.000.000	815.136.615
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	1.508.043.377	1.396.492.864
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	2.967.794.962	3.865.783.531
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.966.293.816	1.585.826.793
II. Nợ dài hạn	330		757.922.655	548.479.030
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	757.922.655	548.479.030
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.665.359.716	74.894.736.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	75.665.359.716	74.894.736.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.324.500.000	37.324.500.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.324.500.000	37.324.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.035.000)	(190.035.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.194.890.648	1.665.771.270
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.398.286.557	30.253.692.051
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.937.717.511	5.840.807.830
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		615.377.829	6.244.623
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.322.339.682	5.834.563.207
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.826.387.719	130.012.459.025

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bảo Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	136.006.288.989	183.044.795.972
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	136.006.288.989	183.044.795.972
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	122.741.411.936	167.251.958.499
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.264.877.053	15.792.837.473
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.903.209.555	1.004.858.636
6. Chi phí tài chính	22	VI.6	(92.101.200)	37.232.400
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.940.895.462	7.694.793.479
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8.319.292.346	9.065.670.230
9. Thu nhập khác	31	VI.8	252.097.416	227.023.303
10. Chi phí khác	32	VI.9	118.532.972	54.865.914
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		133.564.444	172.157.389
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.452.856.790	9.237.827.619
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.715.717.952	1.931.906.245
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.737.138.838	7.305.921.374
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.606,47	1.753,05
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	1.606,47	1.753,05

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bảo Hoa



Vương Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		254.431.457.730	210.478.583.754
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(202.001.321.450)	(174.771.117.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.538.843.954)	(35.369.976.630)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.532.331.057)	(1.833.174.954)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.434.158.987	3.979.495.467
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18.507.759.876)	(13.588.201.323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.285.360.380	(11.104.390.752)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.240.140.407)	(3.015.726.328)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	0
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.524.663.720	996.080.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.715.476.687)	(2.019.645.468)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	3.324.500.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.225.430.000)	(5.225.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.225.430.000)	(1.900.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(13.655.546.307)	(15.024.966.220)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		27.078.885.485	42.103.851.705
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	13.423.339.178	27.078.885.485

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bảo Hoa

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SỐ 5
HÀ NỘI
ĐỒNG ĐÀ, TP. HÀ NỘI



Vương Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 09/6/2006 của UBND Tp. Hà Nội về việc chuyển Công ty Xây dựng số 5 Hà Nội thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012995 ngày 30/6/2006, thay đổi lần thứ tư với mã số 0100105493 ngày 28/4/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 37.324.500.000 đồng (Ba mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là xây dựng công trình; cho thuê văn phòng.

Tên tiếng anh: HANOI CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO5

Tên viết tắt: HCJSC5

Mã chứng khoán: CH5 (UpCom)

Trụ sở chính: Số 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 110 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 118 nhân viên)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang ...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm và giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước chi phí công trình, các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

1. Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản ký quỹ, ký cược, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp các công trình và cho thuê văn phòng. Công ty không có các chi nhánh. Do đó, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	2.423.339.178	5.078.885.485
Tiền mặt đồng Việt Nam	60.323.161	57.312.354
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam	2.363.016.017	5.021.573.131
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	1.768.856.768	2.971.268.412
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	569.245.651	2.027.805.119
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	24.913.598	22.499.600
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi VNĐ có kỳ hạn dưới 03 tháng	11.000.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	11.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	13.423.339.178	27.078.885.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000.000.000	0	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	20.000.000.000	0	0	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	280.710.000	98.467.200	280.710.000	190.568.400
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	280.710.000	98.467.200	280.710.000	190.568.400
Cộng	20.280.710.000	98.467.200	280.710.000	190.568.400

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.307.471.151	275.852.993	24.465.238.962	275.852.993
Công ty TNHH Tường Việt	9.327.199.872	0	0	0
Công ty TNHH Phát triển Khu đô thị Nam Thăng Long	2.237.214.857	0	7.018.869.856	0
Global Toserco Limited	1.979.150.123	0	1.550.338.520	0
Công ty Cổ phần Hoàn Sơn	1.527.204.226	0	0	0
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC	1.321.851.807	0	7.378.279.950	0
Công ty TNHH Hoàng Hà	1.279.396.600	0	0	0
Ban Quản lý dự án Quận Tây Hồ	890.939.000	0	251.516.000	0
Ban Quản lý dự án thuộc nguồn vốn Ngân sách cấp	0	0	2.542.843.783	0
Ban Quản lý Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội	0	0	2.150.161.000	0
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng Bạch Đằng	0	0	311.852.113	0
Khách hàng khác	2.744.514.666	275.852.993	3.261.377.740	275.852.993
Cộng	21.307.471.151	275.852.993	24.465.238.962	275.852.993
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC	1.321.851.807	0	7.378.279.950	0
Cộng	1.321.851.807	0	7.378.279.950	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	76.404.577.183	76.404.577.183	1.410.073.083	1.410.073.083
Công ty CP 2TH Việt Nam (*)	72.167.868.865	72.167.868.865	0	0
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông Hà Nội	1.679.772.700	1.679.772.700	0	0
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hòa Bình	1.865.570.000	1.865.570.000	0	0
Công ty CP Phát triển Xây dựng Đông Á	0	0	635.235.000	635.235.000
Công ty TNHH Rita Võ	0	0	559.131.293	559.131.293
Công ty CP Chứng khoán An Bình	0	0	15.000.000	15.000.000
Nhà cung cấp khác	691.365.618	691.365.618	200.706.790	200.706.790
Cộng	76.404.577.183	76.404.577.183	1.410.073.083	1.410.073.083

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	474.070.262	0	234.781.257	0
Tạm ứng	38.440.000	0	134.956.872	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	419.395.833	0	40.849.998	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	16.234.429	0	58.974.387	0
Cộng	474.070.262	0	234.781.257	0

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	275.852.993	0	275.852.993	0
BQL dự án Giao thông đô thị Hà Nội	275.852.993	0	275.852.993	0
Cộng	275.852.993	0	275.852.993	0

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	23.652.907.369	0	28.368.889.039	0
Cộng	23.652.907.369	0	28.368.889.039	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	8.378.862.583	0	521.700.956	0
Dự án Long Biên	8.378.862.583	0	0	0
Cải tạo khu nhà văn phòng A	0	0	521.700.956	0
Cộng	8.378.862.583	0	521.700.956	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.239.684.359	5.907.400.804	1.346.981.545	1.002.347.833	3.281.288.112	58.777.702.653
Mua trong năm	0	461.749.999	0	0	0	461.749.999
ĐT XDCB hoàn thành	12.804.582.992	366.800.000	0	1.169.007.316	0	14.340.390.308
Giảm khác (*)	(956.605.713)	0	0	0	0	(956.605.713)
Số dư cuối năm	59.087.661.638	6.735.950.803	1.346.981.545	2.171.355.149	3.281.288.112	72.623.237.247
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.414.087.495	2.895.590.202	1.346.981.545	446.792.089	3.218.742.174	24.322.193.505
Khấu hao trong năm	1.005.660.356	650.519.890	0	198.992.155	22.681.818	1.877.854.219
Số dư cuối năm	17.419.747.851	3.546.110.092	1.346.981.545	645.784.244	3.241.423.992	26.200.047.724
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	30.825.596.864	3.011.810.602	0	555.555.744	62.545.938	34.455.509.148
Số dư cuối năm	41.667.913.787	3.189.840.711	0	1.525.570.905	39.864.120	46.423.189.523

(*) Giảm giá trị quyền sử dụng đất của 2 tầng hầm tại khu đất 101 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội theo Công văn số 1063/UBND-KT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ngày 14/12/2010.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.411.671.357 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.639.706.229	13.639.706.229
Số dư cuối năm	13.639.706.229	13.639.706.229
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	0	0
Số dư cuối năm	0	0
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	13.639.706.229	13.639.706.229
Số dư cuối năm	13.639.706.229	13.639.706.229

11. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí bảo hiểm tòa nhà 101 Láng Hạ

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

31/12/2017	01/01/2017
188.729.070	10.500.000
0	10.500.000
188.729.070	0
188.729.070	10.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	27.143.524.624	27.143.524.624	42.973.725.458	42.973.725.458
Nhà cung cấp trong nước	27.143.524.624	27.143.524.624	42.973.725.458	42.973.725.458
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng HDT Hà Nội	4.253.275.230	4.253.275.230	1.159.319.658	1.159.319.658
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đông Dương G7	2.378.660.715	2.378.660.715	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Coto	1.647.030.000	1.647.030.000	1.647.030.000	1.647.030.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tân Việt	1.431.377.930	1.431.377.930	1.738.217.670	1.738.217.670
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	1.341.692.000	1.341.692.000	0	0
Công ty CP Kinh doanh và Chế biến lâm sản Hùng Cường	767.024.520	767.024.520	1.314.362.500	1.314.362.500
Công ty TNHH VLXD Thu Nguyệt	646.488.425	646.488.425	3.150.061.499	3.150.061.499
Công ty TNHH KD & chế biến lâm sản Hải Hùng	611.724.400	611.724.400	1.432.808.858	1.432.808.858
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng đô thị-UDIC	594.745.000	594.745.000	1.627.938.000	1.627.938.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hùng Lâm	512.510.620	512.510.620	3.124.483.420	3.124.483.420
Công ty TNHH Hoà Phương	454.529.702	454.529.702	2.101.874.163	2.101.874.163
DNTN Thành Nam - Đan Phượng	281.987.000	281.987.000	781.987.000	781.987.000
Công ty CP Minh Chân	121.220.000	121.220.000	1.187.472.000	1.187.472.000
Công ty CP Thép Trung Anh	0	0	3.453.486.875	3.453.486.875
Công ty CP Mê Kông JMC	0	0	667.270.000	667.270.000
Công ty CP Phát triển Xây dựng Sông Lô	0	0	308.733.591	308.733.591
Các nhà cung cấp khác	12.101.259.082	12.101.259.082	19.278.680.224	19.278.680.224
Cộng	27.143.524.624	27.143.524.624	42.973.725.458	42.973.725.458
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng đô thị-UDIC	594.745.000	594.745.000	1.627.938.000	1.627.938.000
Cộng	594.745.000	594.745.000	1.627.938.000	1.627.938.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	112.065.920.900	1.609.346.712
Công ty Cổ phần Thăng Long (*)	82.082.715.900	0
Ban Quản lý dự án Công trình Giao thông	29.893.765.000	0
Công ty Cổ phần Đông Sơn	71.440.000	0
Công ty TNHH Giang Nam	18.000.000	0
Global Toserco Limited	0	1.609.346.712
Cộng	112.065.920.900	1.609.346.712

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	909.050.478	13.620.297.118	14.493.868.215	35.479.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354.831.393	1.715.717.952	1.532.331.057	538.218.288
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	2.092.801.438	2.092.801.438	0
Các loại thuế khác	0	39.849.752	39.849.752	0
Cộng	1.263.881.871	17.468.666.260	18.158.850.462	573.697.669
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	12.886.259	513.121.503	527.380.608	27.145.364
Cộng	12.886.259	513.121.503	527.380.608	27.145.364

15. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	50.000.000	815.136.615
Phải trả chi phí lương	50.000.000	0
Công trình CP9	0	737.625.012
Công trình CP9.1	0	77.511.603
Cộng	50.000.000	815.136.615

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	1.508.043.377	1.396.492.864
Cộng	1.508.043.377	1.396.492.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	0	37.581.390
Giá trị quyền sử dụng đất của 2 tầng hầm tại khu đất 101 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội ghi giảm theo Công văn số 1063/UBND-KT của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ngày 14/12/2010.	2.869.817.137	3.826.422.850
Phải trả về vi phạm hành chính	65.000.000	0
Phải trả cá nhân về thuế TNCN	31.198.534	0
Phải trả khác	1.779.291	1.779.291
Cộng	2.967.794.962	3.865.783.531

b. Dài hạn

Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	757.922.655	548.479.030
Cộng	757.922.655	548.479.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	(80.000.000)	0	31.188.871.184	5.236.846.266	70.345.717.450
Tăng vốn	3.324.500.000	0	1.665.771.270	0	0	4.990.271.270
Lợi nhuận	0	0	0	0	7.305.921.374	7.305.921.374
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	(110.035.000)	0	(1.665.771.270)	0	(1.775.806.270)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	730.592.137	(6.701.959.810)	(5.971.367.673)
Số dư cuối năm trước	37.324.500.000	(190.035.000)	1.665.771.270	30.253.692.051	5.840.807.830	74.894.736.151
Số dư đầu năm nay	37.324.500.000	(190.035.000)	1.665.771.270	30.253.692.051	5.840.807.830	74.894.736.151
Lợi nhuận	0	0	0	0	6.737.138.838	6.737.138.838
Tăng khác (*)	0	0	14.529.119.378	0	0	14.529.119.378
Giảm khác (*)	0	0	0	(14.529.119.378)	0	(14.529.119.378)
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	0	673.713.884	(6.640.229.157)	(5.966.515.273)
Số dư cuối năm nay	37.324.500.000	(190.035.000)	16.194.890.648	16.398.286.557	5.937.717.511	75.665.359.716

(**) Trong năm 2017, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chia cổ tức và trích lập các quỹ theo phương án:

Nội dung	Số tiền
Phân phối lợi nhuận năm 2017:	
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (10%)	673.713.884
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	673.713.884
- Chia cổ tức cho các cổ đông (14%)	5.225.430.000
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành (1%)	67.371.388

(*) Tăng khác Vốn khác của chủ sở hữu và Giảm khác Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 1006A/QĐ-Cty5 ngày 23/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội về việc Trích quỹ đầu tư phát triển để đầu tư xây dựng cơ bản số tiền: 14.529.119.378 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	36,31%	13.552.500.000	13.552.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,69%	23.772.000.000	23.772.000.000
Cộng	100,00%	37.324.500.000	37.324.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	37.324.500.000	37.324.500.000
Vốn góp đầu năm	37.324.500.000	34.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	3.324.500.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	37.324.500.000	37.324.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.225.430.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.732.450	3.732.450
Cổ phiếu phổ thông	3.732.450	3.732.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.732.450	3.732.450
Cổ phiếu phổ thông	3.732.450	3.732.450
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	16.398.286.557	30.253.692.051
Cộng	16.398.286.557	30.253.692.051

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.738.802.133	23.087.190.487
Doanh thu xây lắp	112.267.486.856	159.957.605.485
Cộng	136.006.288.989	183.044.795.972
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	3.283.471.532	21.629.961.189
Cộng	3.283.471.532	21.629.961.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu xây lắp

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
23.738.802.133	23.087.190.487
112.267.486.856	159.957.605.485
136.006.288.989	183.044.795.972

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn xây lắp

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
12.316.198.348	12.675.254.282
110.425.213.588	154.576.704.217
122.741.411.936	167.251.958.499

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
1.903.209.555	1.004.858.636
1.903.209.555	1.004.858.636

5. Chi phí tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Cộng

Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
0	37.232.400
0	37.232.400
92.101.200	0
92.101.200	0

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Hoàn nhập dự phòng

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
5.453.873.671	6.321.132.653
25.586.818	41.787.408
242.170.879	176.911.361
142.992.714	503.078.614
194.118.182	133.790.459
882.153.198	608.520.984
0	(90.428.000)
6.940.895.462	7.694.793.479

7. Thu nhập khác

Các khoản công nợ phải trả không xác định được nhà cung cấp

Xí nghiệp 9 nộp trả công trình N2-N3 Lạc Trung theo kết quả kiểm toán

Các khoản thu nhập khác

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
0	112.000.000
0	115.023.303
252.097.416	0
252.097.416	227.023.303

8. Chi phí khác

Phạt vi phạm thủ tục thuế, hành chính khác

Chi phí khác

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
118.532.497	43.296.914
475	11.569.000
118.532.972	54.865.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.009.578.024	96.328.902.559
Chi phí nhân công	18.740.500.648	42.189.356.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.877.854.219	2.200.094.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.952.430.444	31.726.602.124
Chi phí khác bằng tiền	6.385.962.393	5.669.723.989
Cộng	124.966.325.728	178.114.680.354

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.452.856.790	9.237.827.619
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a-b)	125.732.972	107.277.008
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	125.732.972	219.277.008
- Điều chỉnh các khoản chi phí đã được tính thuế TNDN	0	0
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	7.200.000	164.411.094
- Chi phí xây dựng Công trình Trường mầm non Trung Liệt không được quyết toán vào giá trị công trình	0	0
- Phạt vi phạm về thủ tục thuế, vi phạm hành chính khác	118.532.972	54.865.914
b. Thu nhập đã tính vào thu nhập chịu thuế năm 2015 theo Biên bản kiểm tra	0	112.000.000
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	8.578.589.762	9.345.104.627
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.715.717.952	1.869.020.925
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra thuế	0	62.885.320
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.715.717.952	1.931.906.245

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.737.138.838	7.305.921.374
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(741.085.272)	(803.651.350)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(741.085.272)	(803.651.350)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.996.053.566	6.502.270.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.732.450	3.709.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.606,47	1.753,05

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.996.053.566	6.502.270.024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.996.053.566	6.502.270.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.732.450	3.709.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.732.450	3.709.117
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.606,47	1.753,05

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro; rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	134.233.392
VND	-100	(134.233.392)
Năm trước		
VND	+100	270.788.855
VND	-100	(270.788.855)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	27.143.524.624	0	27.143.524.624
Chi phí phải trả	50.000.000	0	50.000.000
Phải trả khác	65.000.000	0	65.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	757.922.655	757.922.655
Cộng	27.258.524.624	757.922.655	28.016.447.279
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải trả người bán	42.973.725.458	0	42.973.725.458
Chi phí phải trả	815.136.615	0	815.136.615
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	548.479.030	548.479.030
Cộng	43.788.862.073	548.479.030	44.337.341.103

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.423.339.178	0	27.078.885.485	0	13.423.339.178	27.078.885.485
Phải thu khách hàng	21.307.471.151	275.852.993	24.465.238.962	275.852.993	21.031.618.158	24.189.385.969
Phải thu khác	419.395.833	0	40.849.998	0	419.395.833	40.849.998
Các khoản đầu tư tài chính	280.710.000	98.467.200	280.710.000	190.568.400	182.242.800	90.141.600
TỔNG CỘNG	35.430.916.162	374.320.193	51.865.684.445	466.421.393	35.056.595.969	51.399.263.052
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	27.143.524.624	0	42.973.725.458	0	27.143.524.624	42.973.725.458
Chi phí phải trả	50.000.000	0	815.136.615	0	50.000.000	815.136.615
Phải trả khác	65.000.000	0	0	0	65.000.000	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	757.922.655	0	548.479.030	0	757.922.655	548.479.030
TỔNG CỘNG	28.016.447.279	0	44.337.341.103	0	28.016.447.279	44.337.341.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không phát sinh giao dịch yêu cầu phải có thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

- Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng đô thị (UDIC)	Công ty mẹ	Số 27 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Các giao dịch trong năm

Tính chất giao dịch	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Góp vốn	13.552.500.000	0	0	13.552.500.000
Phải trả về hoạt động vật tư	1.627.938.000	26.715.000	1.059.908.000	594.745.000
Phải thu về hợp đồng xây dựng	7.378.279.950	3.611.818.685	9.668.246.828	1.321.851.807

- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Lương, thưởng, thù lao của Ban Giám đốc, HĐQT trong năm 2017 là: 935.546.877 đồng.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm tài chính 2017, Doanh thu thuần của hoạt động xây lắp và hoạt động cho thuê bất động sản chiếm 99% trên Tổng doanh thu thuần trong năm. Các hoạt động này đều thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2017**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động xây lắp, cho thuê bất động sản, cho thuê cầu tháp và doanh thu khác Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xây lắp	112.267.486.856	110.425.213.588	1.842.273.268
Cho thuê bất động sản, dịch vụ khác	23.338.310.832	11.938.211.348	11.400.099.484
Cho thuê cầu tháp	400.491.301	377.987.000	22.504.301
Cộng	136.006.288.989	122.741.411.936	13.264.877.053

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2016

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Hoạt động xây lắp, cho thuê bất động sản và cho thuê cầu tháp Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xây lắp	159.957.605.485	154.576.704.217	5.380.901.268
Cho thuê bất động sản, dịch vụ khác	22.367.190.487	12.396.617.918	9.970.572.569
Cho thuê cầu tháp	720.000.000	278.636.364	441.363.636
Cộng	183.044.795.972	167.251.958.499	15.792.837.473

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

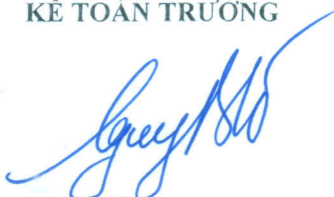
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bảo Hoa

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2018



Vương Đức Cường